

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/LĐ-ST
Ngày: 16-4-2024
Về việc tranh chấp đòi
tiền công lao động.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh

2. Bà Ngô Thị Mỹ Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Kim Kiều - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST-LĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024, về "Tranh chấp đòi tiền công lao động" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-LĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1/ Ông Lại Văn H, sinh năm 1971 (Có mặt);

2/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1977 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, Đồng Tháp.

Bị đơn: 1/ Bà Nguyễn Nguyệt Tuyết H1, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

2/ Ông Trần Minh T, sinh năm 1963 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Số D khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số D khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lại Văn H và bà Nguyễn Thị M cùng trình bày:

Từ ngày 01/9/2020 ông T, bà H1 có thỏa thuận miệng (qua điện thoại) thuê vợ chồng ông H, bà M làm ở cây xăng H, địa chỉ: tổ B, ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Cây xăng do bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N làm chủ). Theo thỏa thuận ban đầu công việc là bán xăng cho khách với mức lương thuê ông H, bà M là 8.000.000đ/tháng, các chi phí điện, nước, wifi, gas do bên thuê chịu, hợp đồng không tính thời hạn. Khi ông H, bà M vào làm nhân viên cây xăng có lập biên bản bàn giao các loại máy móc, tài sản của cây xăng cho ông H, bà M quản lý, trông coi.

Đến ngày 01/10/2021 ông H, bà M tới nhà bà H1 nhận lương thì bà H1 chỉ trả 6.000.000đ, bà H1 nói do cây xăng chưa hoạt động nên chỉ trả 6.000.000đ/tháng thì ông H, bà M cũng đồng ý. Tiếp theo phía bà H1, ông T trả lương cho ông H, bà M tới tháng 6 năm 2021 thì ngưng. Tổng cộng ông H, bà M đã nhận 9 tháng lương x 6.000.000đ = 54.000.000đ, ông T, bà H1 cũng đã trả các chi phí phát sinh điện, nước, wifi, gas kèm theo khi trả lương tới tháng 6 năm 2021.

Do thấy lâu mà cây xăng chưa hoạt động nên ông H có hỏi bà H1 thì bà H1 kêu tiếp tục ở trông coi cây xăng khi nào kinh doanh bán xăng thì sẽ cho hay. Do đã ký biên bản bàn giao tài sản nên ông H, bà M tiếp tục ở để quản lý tài sản của cây xăng. Từ đó, phát sinh tiền công và các chi phí ông T, bà H1 còn nợ như sau: Số tiền lương còn nợ: Từ 01/6/2021 – 01/01/2024 = 31 tháng x 6.000.000đ = 186.000.000đ; Số tiền điện từ 6/2021 – 11/2023 là 5.323.416đ; Tiền nước từ 6/2021 – 8/2023 là 1.883.605đ; Tiền wifi từ tháng 5/2021 – tháng 6/2023 là 4.225.000đ; Tiền gas là 3.070.000đ. Tổng cộng tiền công và các khoản chi phí: 200.502.021đ. Ông H, bà M nhiều lần điện thoại yêu cầu ông T, bà H1 thanh toán số tiền trên để ông H, bà M bàn giao lại cây xăng nhưng bà H1, ông T không trả tiền cho ông H, bà M.

Nay ông H, bà M yêu cầu ông T, bà H1 trả tiền lương và các chi phí sinh hoạt cho ông H, bà M số tiền tổng cộng 200.502.021đ (Hai trăm triệu năm trăm lẻ hai ngàn không trăm hai mươi một đồng). Đối với số tiền lương phát sinh từ tháng 02/2024 và chi phí phát sinh tiếp theo (nếu có) ông H, bà M không yêu cầu vì hiện tại ông H, bà M đã đóng cửa cây xăng để đi làm.

Ông H, bà M xác định không có yêu cầu gì đối với bà N trong vụ kiện, bởi vì người thuê ông H, bà M là bà H1, ông T, không phải bà N. Ngoài ra, ông H, bà M không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

*** Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Minh T trình bày:**

Trước đây ông T có làm công cho bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N tại cây xăng T3 tọa lạc tại thành phố S. Do có quen biết, khoảng năm 2019 ông T thấy ông H, bà M không có việc làm nên ông T có giới thiệu ông H, bà M vào làm cây xăng cho bà N tại cây xăng H ở xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long khi đó cây xăng chưa hoạt động. Sau đó, do dịch bệnh Covid năm 2021 tất cả cây xăng không hoạt động được. Về tiền trả cho ông H, bà M mỗi tháng bao nhiêu ông T không biết. Bà N có 6-7 lần nhờ ông T đưa tiền cho ông H, bà M nhận, mỗi lần số tiền khoảng 4 triệu

đồng (không có làm biên nhận). Sau năm 2021 do dịch bệnh C nên bà N có yêu cầu ông H, bà M dọn đi, cây xăng không hoạt động nên không cần giữ, nhưng ông H, bà M không dọn đi mà tiếp tục ở lại.

Nay ông T không đồng ý trả cho ông H, bà M tiền lương trông coi cây xăng 186.000.000đ và chi phí điện, nước, wifi, gas 14.502.021đ, tổng cộng 200.502.021đ (Hai trăm triệu năm trăm lẻ hai ngàn không trăm hai mươi một đồng). Ông T không có yêu cầu gì đối với bà N trong vụ kiện. Ngoài ra, ông T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

**** Bị đơn bà Nguyễn Nguyệt Tuyết H1 trình bày:***

Bà H1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H, bà M vì bà H1 không có thuê ông H, bà M trông giữ cây xăng (Huy H2) vì cây xăng không phải của bà H1 mà của bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N. Trước đây, khi ông H, bà M vào ở một thời gian mà cây xăng không hoạt động nên bà H1 có kêu ông H, bà M dọn đi nhưng ông H, bà M không đi mà vẫn tiếp tục ở lại tại cây xăng, nay lại kiện đòi tiền lương và chi phí điện, nước, wifi, gas số tiền tổng cộng 200.502.021đ nên bà H1 không đồng ý.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N vắng mặt không có ý kiến trình bày.***

**** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:***

Về thủ tục tố tụng: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền công lao động nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp đòi tiền công lao động”.

- Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Địa chỉ cư trú của bị đơn tại thành phố S nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa bà Nguyễn Nguyệt Tuyết H1 và bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự có mặt đồng ý đề nghị HĐXX tiến hành phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn HĐXX thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T, bà H1 không thừa nhận có hợp đồng thuê ông H, bà M trông giữ cây xăng H, tọa lạc tại tổ B, ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Ông T, bà H1 chỉ thừa nhận có giới thiệu ông H, bà M đến giữ cây xăng Huy H2 cho bà N (Do cây xăng do bà N làm chủ) vì tại thời điểm giới thiệu ông H, bà M vô làm ở cây xăng thì ông T đang là nhân viên làm trong cây xăng của bà N. Trong khi đó, đối với ông H, bà M khẳng định không có thỏa thuận gì với bà N về việc bà N thuê ông H, bà M đến trông giữ cây xăng.

[2.2] Xét về mối quan hệ chị ông H (bà Lại Kim C1) là vợ của em ông T (ông Trần Thanh L); còn ông T, bà H1 là di, dưỡng của bà N. Do đó, HĐXX xác định, xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên ông T, bà H1 có giới thiệu ông H, bà M đến ở để trông giữ cây xăng H (Do bà N làm chủ) khi cây xăng chưa hoạt động; trong thời gian này ông H, bà M sẽ học đở xăng để khi cây xăng hoạt động sẽ trực tiếp bán xăng cho khách.

Thực tế sau khi ông H, bà M vào ở tại cây xăng thì ông T có đưa tiền hàng tháng cho ông H, bà M mà theo ông H, bà M thừa nhận là đưa 9 tháng (số tiền 54 triệu đồng); còn ông T thừa nhận là đưa 6-7 tháng, số tiền mỗi tháng khoảng 4 triệu đồng đưa dùm cho bà N.

Như vậy khẳng định ông H, bà M có vào ở tại cây xăng và có được trả tiền hàng tháng trong những tháng đầu. Đây là tình tiết các bên nguyên đơn, bị đơn cùng thừa nhận nên không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS. Do đó, xác định ông T, bà H1 có kêu ông H, bà M đến ở tại cây xăng H3 là sự thật. Theo ông H, bà M xác định vào ở cây xăng là được ông T, bà H1 thuê; trong khi ông T, bà H1 không thừa nhận vì ông T chỉ là người giới thiệu cho ông H, bà M vào làm tại cây xăng.

[3] Qua đó, HĐXX thấy rằng: Tại Điều 13 Bộ luật lao động quy định:

“1. Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động...”

.....

Tại Điều 14 Bộ luật lao động quy định:

“1. Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này...”

2. Hai bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với hợp đồng có thời hạn dưới 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18, điểm a khoản 1 Điều 145 và khoản 1 Điều 162 của Bộ luật này.”

Hội đồng xét xử thấy rằng nguyên đơn trình bày hợp đồng lao động thuê nguyên đơn chỉ thỏa thuận miệng nên không cung cấp được hợp đồng bằng văn bản, nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Bộ luật lao động hợp đồng bắt buộc phải lập thành văn bản. Do đó, về mặt chứng cứ nguyên đơn không chứng minh được có hợp đồng lao động mà bên thuê là ông T, bà H1. Chứng cứ nguyên đơn chứng minh là biên bản bàn giao ngày 01/9/2020. Tuy nhiên trong biên bản này không có tên ông T, bà H1, không có các nội dung liên quan đến thỏa thuận giao kết hợp đồng lao động mà chỉ là biên bản bàn giao tài sản giữa các bên (bên bàn giao là ông P, ông T1 nhân viên cây xăng; còn bên nhận bàn giao là ông H, không có bà M).

[4] Mặt khác, qua thu thập chứng cứ xác định cây xăng thuộc quyền sở hữu của bà N, ông T chỉ là nhân viên của cây xăng, không có thẩm quyền giao kết hợp đồng lao động, bởi vì theo quy định tại Điều 18 Bộ luật lao động về thẩm quyền giao kết hợp đồng lao động thì ông T, bà H1 không phải là chủ cây xăng nên không có thẩm quyền hợp đồng thuê lao động. Phía nguyên đơn cũng không có xuất trình được chứng cứ về việc có ủy quyền của bà N ủy quyền cho ông T, bà H1 được hợp đồng thuê ông H, bà M.

Điều 91 BLTTDS quy định nghĩa vụ chứng minh:

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp, cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”

[5] Như vậy, trong trường hợp khởi kiện đòi tiền công lao động của ông H, bà M HĐXX thấy rằng các bên chỉ mới dừng lại ở việc thỏa thuận ban đầu để ông H, bà M vào ở và sẽ học đồ xăng cho khách, các bên chưa tiến hành ký kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật do cây xăng không hoạt động. Mặt khác, theo ông H trình bày tại phiên tòa: đến tháng 6 năm 2021 bà H1 có kêu ông H, bà M dọn đi nhưng do sợ mất tài sản nên ông H, bà M tiếp tục ở lại trông giữ, trong khi phía nguyên đơn không có chứng cứ gì về việc phải có nghĩa vụ trông giữ cây xăng; cũng theo ông H thừa nhận tại tòa lý do không dọn đi vì khi ông H, bà M vào ở tại cây xăng có cho ông T, bà H1 vay số tiền 50 triệu đồng chưa trả nên phải

ở lại để đòi ông T, bà H1 trả số tiền nợ vay, nếu không có số tiền vay này thì ông H, bà M đã dọn đi (Hiện ông T, bà H1 đã trả xong 50 triệu đồng tiền vay cho ông H, bà M. Số tiền này không liên quan tranh chấp đòi tiền công lao động).

[6] Từ đó thấy rằng, đến tháng 6 năm 2021 bà H1 đã có nói ông H, bà M dọn đi do cây xăng không hoạt động, nhưng ông H, bà M không đi mà tự nguyện ở lại tại cây xăng. Do đó, việc ông H, bà M khởi kiện ông T, bà H1 đòi tiền công lao động và các chi phí sinh hoạt từ tháng 6 năm 2021 là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Đối với số tiền 54 triệu đồng mà ông H, bà M thừa nhận đã nhận do ông T đưa và các khoản tiền chi phí điện, nước, wifi, gas đã thanh toán các bên không có tranh chấp nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[8] Do các đương sự không có yêu cầu gì đối với bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N nên HĐXX không xem xét.

[9] Qua đó, đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí lao động sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 32, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 13, 14, 18, 21 Bộ luật lao động;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lại Văn H và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Minh T và bà Nguyễn Nguyệt Tuyết H1 trả cho ông H, bà M tiền công lao động 186.000.000đ và các chi phí sinh hoạt (điện, nước, wifi, gas) 14.502.021đ, tổng cộng chung 200.502.021đ (Hai trăm triệu năm trăm lẻ hai ngàn không trăm hai mươi một đồng).

Về án phí: Miễn tiền án phí đòi tiền công lao động cho ông H, bà M theo quy định của pháp luật.

Ông H, bà M liên đới nộp 435.000đ án phí lao động sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu các chi phí sinh hoạt 14.502.021đ không được chấp nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 359.000đ theo biên lai số 0003947 ngày 15/01/2024 của Chi cục Thi hành án thành số Sa Đéc. Sau khi khấu trừ ông H, bà M còn phải nộp tiếp 76.000đ án phí lao động sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày hôm nay tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Đối với bị đơn bà Nguyễn Nguyệt Tuyết H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Nguyệt T2 Ngân vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát TP. Sa Đéc;
- Tòa án Tỉnh;
- Chi cục Thi hành án TP Sa Đéc;
- Lưu văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Trí

